SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BÌNH THUẬN

HỒ SƠ NĂNG LỰC CỦA TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BÌNH THUẬN

Bình Thuận, năm 2020

THƯ NGỎ

Kính gửi Quý khách hàng!

Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận là đơn vị sự nghiệp công, trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, được thành lập theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận (trước đây là Trung tâm Quan trắc môi trường được thành lập theo Quyết định số 238/QĐ-STNMT ngày 04/12/2008 của Sở Tài nguyên và Môi trường).

Là đơn vị nhà nước hoạt hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao: Quan trắc hiện trạng môi trường hằng năm trên địa bàn tỉnh; Tổ chức vận hành hệ thống quan trắc tài nguyên nước dưới đất đảo Phú Quý; Tiếp nhận, truyền dữ liệu quan trắc tự động liên tục về Bộ Tài nguyên và Môi trường,... Bên cạnh đó, theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và mối quan hệ công tác của Trung tâm tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường Bình Thuận được UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 04/02/2016, Trung tâm cũng đã thực hiện tư vấn khảo sát, thăm dò, điều tra, thống kê, giám sát nghiệp vụ, thiết kế kỹ thuật các dự án có liên quan đến tài nguyên và môi trường; thực hiện các dịch vụ, tư vấn, giám sát, thiết kế, thi công về tài nguyên và môi trường,...

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, cũng như trong tư vấn, thực hiện các hợp đồng dịch vụ với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, chúng tôi luôn cố gắng trao dồi kỹ năng, nâng cao trách nhiệm để thực hiện và hoàn thành công việc được hiệu quả nhất, tốt nhất, mang lại thành công và hài lòng nhất cho quý khách hàng.

Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận mong nhận được sự quan tâm, mong có cơ hội hợp tác với quý Công ty, doanh nghiệp trong hoạt động tư vấn dịch vụ về lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Chúc Quý khách hàng sức khỏe, thành công và hạnh phúc!

Trân trọng./.

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH THUẬN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BÌNH THUẬN

Trần Hữu Minh Tùng

HỒ SƠ NĂNG LỰC

I. Giới thiệu tổ chức.

1. Tên tổ chức:

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BÌNH THUẬN.

Giám đốc: **Trần Hữu Minh Tùng**

2. Địa chỉ:

Số 15 Nguyễn Tất Thành – phường Bình Hưng - thành phố Phan Thiết - tỉnh Bình Thuận.

3. Điện thoại: 0252. 3.823.750

4. Số tài khoản:

611.10.00.015750.1 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Bình Thuận.

5. Mã số thuế: 3400734018.

6. Điều kiện về năng lực đối với tổ chức hành nghề trong lĩnh vực thăm dò khoáng sản.

- Quyết định thành lập: **Quyết định số 387/QĐ-UBND** ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận (trước đây là Trung tâm Quan trắc môi trường được thành lập theo Quyết định số 238/QĐ-STNMT ngày 04/12/2008 của Sở Tài nguyên và Môi trường).

- Chức năng, nhiệm vụ: **Quyết định số 388/QĐ-UBND** ngày 04/02/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và mối quan hệ công tác của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận.

- Điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: **Quyết định số 1480/QĐ-BTNMT** ngày 06/07/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường với mã số VIMCERTS 145 về việc Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

II. Chức năng, nhiệm vụ và loại hình hoạt động khoa học và công nghệ hoặc sản xuất kinh doanh:

2.1.Vị trí, chức năng

Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, trực thuộc Sở Tài nguyên và

Môi trường Bình Thuận, có chức năng thực hiện nhiệm vụ quan trắc các thành phần tài nguyên và môi trường; tổ chức thực hiện các dịch vụ, tư vấn, giám sát, thăm dò, thiết kế và thi công về tài nguyên và môi trường.

Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận có tư cách pháp nhân; có con dấu và tài khoản theo quy định của pháp luật.

Trụ sở của Trung tâm hiện tại Số 15 Nguyễn Tất Thành – phường Bình Hưng - thành phố Phan Thiết - tỉnh Bình Thuận.

2.2. Nhiệm vụ, quyền hạn

- Chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình quan trắc môi trường và tài nguyên trên địa bàn tỉnh do Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Thuận giao hoặc cơ quan có thẩm quyền đặt hàng;
- Đo đạc, phân tích, theo dõi, giám sát chất lượng các thành phần tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Thuận và các tỉnh khác phục vụ cho công tác bảo vệ môi trường;
- Thực hiện việc điều tra cơ bản về lĩnh vực tài nguyên và môi trường theo sự phân công của Giám đốc Sở hoặc cơ quan có thẩm quyền đặt hàng;
- Thu thập, cập nhật cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường, biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh;
- Xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học, tài nguyên; Chuyên đề về tài nguyên và môi trường theo qui định;
- Tư vấn khảo sát, thăm dò, điều tra, thống kê, giám sát nghiệp vụ, thiết kế kỹ thuật, báo cáo đầu tư, kinh tế kỹ thuật các dự án có liên quan đến tài nguyên và môi trường;
- Thực hiện các dịch vụ, tư vấn, giám sát, thiết kế, thi công về tài nguyên và môi trường;
- Tham gia thực hiện các chương trình, đề tài, dự án và chuyển giao các ứng dụng, tiến bộ khoa học công nghệ trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường trong và ngoài nước;
- Hợp tác, trao đổi thông tin, đào tạo với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trong hoạt động nghiên cứu, kỹ thuật về bảo vệ môi trường thông qua các chương trình, đề tài, dự án về bảo vệ môi trường;
- Quản lý viên chức, người lao động, tài chính và tài sản thuộc Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định hiện hành và tình hình thực hiện nhiệm vụ về các lĩnh vực công tác được giao;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường giao.

Ngoài các nhiệm vụ chính như đã nêu ở trên, Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận còn có các chức năng khác như sau:

- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường.
- Lập đề án thăm dò khoáng sản;
- Lập báo cáo trữ lượng khoáng sản;
- Lập hồ sơ xin phép khai thác khoáng sản;
- Lập đề án đóng cửa mỏ khoáng sản;
- Lập hồ sơ xin phép khai thác nước dưới đất;
- Lập hồ sơ xin phép xả thải vào nguồn nước
- Lập sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại, lập báo cáo tình hình phát sinh chất thải rắn;
- Tư vấn chương trình quản lý, giám sát môi trường.
- Thiết kế, vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải
- ...

III. Cơ cấu tổ chức:

- **Cơ cấu tổ chức:** Gồm 01 Giám đốc, 02 Phó Giám đốc và 04 phòng chuyên môn như sau:

+ Phòng Hành chính Tổng hợp;
+ Phòng Nghiệp vụ - Kỹ thuật;
+ Phòng Thí nghiệm;
+ Phòng Quan trắc hiện trường.

- Tổng số cán bộ, viên chức, người lao động: 37. Trong đó:

TT	Trình độ chuyên môn	Tổng số	Chuyên ngành đào tạo
1	Thạc sỹ	05	01 Quản trị kinh doanh 01 Quản lý công 03 Thạc sĩ Môi trường
2	Đại học	21	14 Kỹ sư môi trường 02 Kỹ sư địa chất 01 Cử nhân kinh tế 01 Cử nhân địa lý môi trường 01 Kế toán 01 Công nghệ thông tin

TT	Trình độ chuyên môn	Tổng số	Chuyên ngành đào tạo
3	Cao đẳng	05	01 Hóa công nghệ thực phẩm 02 Công nghệ kỹ thuật môi trường 01 Công nghệ sau thu hoạch 01 Kỹ sư địa chất
4	Trung cấp	03	01 Kiểm nghiệm viên 02 Công nghệ môi trường
5	Khác	03	-

IV. Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng (liệt kê thiết bị đặc trưng)

4.1. Máy móc thiết bị dùng cho phòng Thí nghiệm:

STT	Tên thiết bị	Số Seri	Model	Hãng/ nước sản xuất
1	Thiết bị phản ứng COD	09100CO383	DRB200	Hach – Mỹ
2	Cân kỹ thuật điện tử	24803518	TE612	Sartorius- Đức
3	Nồi hấp tiệt trùng	001551	HL-340	Huxley – Đài Loan
4	Tủ sấy dụng cụ (53 lít)	C410.1424	UNB400	Memmert – Đức
5	Tủ cấy vi sinh	2010-50123	AVC-4D1	Esco - Singapore
	Tủ ấm	09-12288	BD53	Binder – Đức
6	Bình hút ẩm	-	-	Duran – Đức
7	Máy cất nước 2 lần	-	WSC/4D	Hamiton – Anh
8	Cân điện tử Ohaus	8331360409	PA-214	Ohaus – Mỹ
9	Bộ lọc Vi sinh	-	KG4KG47	ADVENTED – 10Nhật
10	Máy quang phổ UV-Vis	UVS9023	UVS-2800	La11bomed –M
11	Bộ dụng cụ lọc TSS	-	Rocker 400	Rocker – Đài Loan
12	Tủ bảo quản mẫu	-	LC 320	Alaska – Mỹ
13	Tủ hút khí độc	2011-59875	ADC-4B1	Esco - Singapore
14	Bếp gia nhiệt	07185860	CMAG- HP10	Ika – Đức
15	Tủ ủ BOD	215474	FOC 225E	Velp- Ý

16	Máy lắc	-	KS 130 BASIC -IKA	Ika - Đức
17	Máy phân tích pH để bàn	1134723	AD 1000 and AD1020	ADWA-Hungary
18	Nhiệt kế điện tử hiện thị số cầm tay	-	SP-E-17	Lanxi – Trung Quốc
19	Thiết bị đo nhiệt độ/ độ ẩm phong thí nghiệm	05606251	625	Testo – Đức
20	Máy khuấy từ	285211013	TM135	SCHOTT INSTRUMENTS SIANALYTICS - Đức
21	Bộ phản ứng COD 25 chỗ	-	C9800-02 (HI 839800-02)	Hana - Italy
22	Tủ mát BOD	-	ET 618-4	Aqualytic – Đức
23	Máy đo Oxi hoà tan HI5421-02	-	HI5421-02	Hanna- Romani
24	Tủ điện tử hiện số giữ mẫu BOD	-	-	Aqualysic
25	Bộ quả cân	15557	-	-
26	Máy quang phổ UV-VIS		U-5100 UV/Vis	Hitachi - Nhật
27	Cân phân tích		AS220.R2	Radwag - Ba Lan
28	Bếp gia nhiệt	B00217698	HB6	Behr- Đức
Và một số máy móc, thiết bị khác				

4.2.Máy móc thiết bị dùng để khoan thăm dò địa chất

TT	Tên, mã hiệu của thiết bị, công nghệ	Đơn vị tính	Số lượng	Sở hữu hoặc thuê	Tình trạng hoạt động
1	Máy GPS Garmin - V	Cái	2	Sở hữu	Còn niên hạn
2	Máy khoan tay	Bộ	2	Sở hữu	Còn niên hạn
3	Máy khoan XY-1	Bộ	1	Sở hữu	Còn niên hạn
4	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	Thuê	Còn niên hạn

TT	Tên, mã hiệu của thiết bị, công nghệ	Đơn vị tính	Số lượng	Sở hữu hoặc thuê	Tình trạng hoạt động
Và một số thiết bị, phần mền phục vụ cho công tác đo vẽ, thành lập bản đồ khác					

4.3. Thiết bị văn phòng

1	Máy vi tính để bàn	Bộ	30	Sở hữu	Còn niên hạn
2	Máy scan	Bộ	1	Sở hữu	Còn niên hạn
3	Máy in A3 Hp 5000 và A3 màu	Cái	2	Sở hữu	Còn niên hạn
4	Máy in A4	Cái	8	Sở hữu	Còn niên hạn
5	Máy photocopy	Cái	1	Sở hữu	Còn niên hạn
Và một số thiết bị văn phòng khác					

V. Sơ lược một số dự án đã thực hiện trong thời gian gần đây

5.1. Đối với lĩnh vực khoáng sản:

1. Lập đề án, báo cáo thăm dò khoáng sản cát xây dựng xã Tân Đức, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận của Công ty Cổ phần Ngoại thương Phát triển và Đầu tư Đức Lợi.

2. Lập đề án, báo cáo thăm dò khoáng sản đá xây dựng xã Tân Đức, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận của Công ty Cổ phần Ngoại thương Phát triển và Đầu tư Đức Lợi.

3. Lập đề án, báo cáo thăm dò khoáng sản sét gạch ngói xã Sông Phan, huyện Hàm Tân - xã Tân Lập, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận của Công ty Tân Quang Cường.

4. Lập đề án, báo cáo thăm dò khoáng sản cát bồi nền xã Hàm Kiệm, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận của Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thịnh.

5. Lập đề án, báo cáo thăm dò khoáng sản cát xây dựng xã Hàm Chính, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận của DNTN Sơn Thắng.

6. Lập đề án, báo cáo thăm dò khoáng sản cát bồi nền Giếng Chuông, xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận của Công ty TNHH Dịch vụ du lịch Song Én.

7. Lập đề án, báo cáo thăm dò khoáng sản cát xây dựng xã Tân Lập, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận của Công ty Cổ phần Rạng Đông.

8. Lập đề án, báo cáo thăm dò khoáng sản cát bồi nền xã Hồng Phong, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận của Công ty cổ phần Rạng Đông.

9. Lập đề án, báo cáo thăm dò khoáng sản vật liệu san lấp bồi nền xã Bình Tân, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận của Công ty cổ phần Rạng Đông.

10. Lập đề án, báo cáo thăm dò khoáng sản vật liệu san lấp bồi nền xã Thiện Nghiệp, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận của DNTN Phúc Thịnh.

11. Lập đề án thăm dò khoáng sản cát bồi nền; báo cáo kinh tế kỹ thuật; Quyết định chủ trương đầu tư; lập kế hoạch bảo vệ môi trường; lập phương án cải tạo phục hồi môi trường; lập giấy phép khai thác khoáng sản của Công ty TNHH Xây lắp Hoàng Vũ tại xã Hòa Minh, huyện Tuy Phong

12. Lập đề án thăm dò khoáng sản cát bồi nền; báo cáo kinh tế kỹ thuật; Quyết định chủ trương đầu tư; lập kế hoạch bảo vệ môi trường; lập phương án cải tạo phục hồi môi trường; lập giấy phép khai thác khoáng sản của Công ty TNHH Xây lắp Hoàng Vũ tại xã Hòa Phú, huyện Tuy Phong.

13. Lập đề án thăm dò khoáng sản khai thác sỏi; báo cáo kinh tế kỹ thuật; Quyết định chủ trương đầu tư; lập kế hoạch bảo vệ môi trường; lập phương án cải tạo phục hồi môi trường; lập giấy phép khai thác khoáng sản của Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng và khai thác khoáng sản Đại Thành Công tại xã Hàm Cần, huyện Hàm Thuận Nam.

14. Lập đề án thăm dò khoáng sản cát bồi nền; báo cáo kinh tế kỹ thuật; Quyết định chủ trương đầu tư; lập kế hoạch bảo vệ môi trường; lập phương án cải tạo phục hồi môi trường; lập giấy phép khai thác khoáng sản của Công ty TNHH Ngô Hoàng tại thị trấn Lương Sơn, huyện Bắc Bình

15. Lập đề án thăm dò khoáng sản cát bồi nền; báo cáo kinh tế kỹ thuật; Quyết định chủ trương đầu tư; lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; lập phương án cải tạo phục hồi môi trường; lập giấy phép khai thác khoáng sản của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ - thương mại – sản xuất thiết kế xây dựng nhà đất Lại An tại xã Hàm Đức, huyện Hàm Thuận Nam.

16. Lập báo cáo trữ lượng khoáng sản đá xây dựng; báo cáo nghiên cứu khả thi; quyết định chủ trương đầu tư; báo cáo đề án đóng cửa mỏ; điều chỉnh diện tích khai thác của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình giao thông 677 tại xã Hàm Đức, huyện Hàm Thuận Bắc.

17. Lập Báo cáo đề án đóng cửa Mỏ cát xây dựng của Công ty TNHH Lan Thu Hà tại thị trấn Tân Nghĩa, huyện Hàm Tân.

18. Lập đề án thăm dò khoáng sản cát xây dựng; báo cáo kinh tế kỹ thuật; Quyết định chủ trương đầu tư; lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; lập phương án cải tạo phục hồi môi trường; lập giấy phép khai thác khoáng sản của Công ty TNHH Hải Đông tại xã Tân Đức, huyện Hàm Tân.

.....

5.2. Lĩnh vực tài nguyên nước:

1. Lập báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất cho Chi nhánh Công ty TNHH Hạt giống Tân Lộc Phát tại thôn Đông Hòa, xã Tân Hà, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

2. Lập báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất cho Công ty Cổ phần Bình Hiệp tại thôn Văn Kê, xã Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

3. Lập báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất cho Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ chăn nuôi Tấn Phát Đồng Nai, thôn Đông Hiệp, xã Tân Hà, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

4. Lập báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất cho Trung tâm Y tế huyện Hàm Tân, thị trấn Tân Nghĩa, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

5. Lập đề án và báo cáo khai thác nước dưới đất cho Công ty Cổ phần Du lịch Đại Dương Mũi Né, phường Hàm Tiến, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

6. Lập đề án và báo cáo khai thác nước dưới đất cho Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt tại khu phố 5, phường Mũi Né, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

7. Lập đề án và báo cáo khai thác nước dưới đất cho HTX cung cấp nước sạch sinh hoạt Trà Tân, tổ 1, thôn 5, xã Trà Tân, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

8. Lập báo cáo hiện trạng khai thác nước của dự án khu du lịch Hòm Rơm, phường Mũi Né, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

9. Lập báo cáo hiện trạng khai thác nước của dự Nhà máy tuyển tinh sa khoáng quặng Hòa Thắng-Đường Lâm, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận.

10. Lập báo cáo hiện trạng khai thác nước của dự án khu du lịch Việt Pháp tại xã Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận

11. Lập báo cáo hiện trạng khai thác nước của dự án trang trại chăn nuôi gà Đức Phát tại xã Đông Hà, huyện Đức Linh.

12. Lập báo cáo thăm dò khai thác nước dưới đất của dự án Khu di tích tỉnh ủy Bình Thuận trong kháng chiến chống Mỹ tại xã Đông Giang, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

13. Lập báo cáo hiện trạng khai thác nước của dự án nhà máy nước Tân Thành, xã Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam.

...

5.3. Lĩnh vực môi trường

1. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Nhà máy điện gió Thuận Nhiên Phong", huyện Tuy Phong.

2. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Dự án nuôi cá Thác Lác tại hồ Biển Lạc" thuộc huyện Tánh Linh.

3. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Nhà máy sản xuất lắp ráp tua bin phong điện Vĩnh Hảo" Tuy Phong.

4. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Khu biệt thự cao cấp và du lịch -nghỉ dưỡng đồi Hòn Rơm", thành phố Phan Thiết.

5. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Nhà máy chế biến nước mắm Liên Thành" tại huyện Hàm Tân.

6. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Trung tâm thương mại dịch vụ xã Vĩnh Tân" tại huyện Tuy Phong.

7. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Trạm xử lý nước thải tập trung làng nghề chế biến thủy sản có mùi tập trung tại xã Phú Lạc" tại huyện Tuy Phong.

8.Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "KDL Aurora Residental and Resort Spa" tại thị xã La Gi.

9. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đường Hùng Vương – Phú Hài.

10. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Khu nghĩ dưỡng Hòn Lan – Hàm Thuận Nam.

11. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Khu công nghiệp Tuy Phong – Tuy Phong.

12. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Trang trại chăn nuôi gà đẻ trứng công nghiệp Tafa Việt, Đức Linh.

13. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Khai thác sét gạch ngói tại mỏ sét suối Ba Thê, Tánh Linh.

14. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Khu dân cư Trại cá – Giai đoạn 2- Tánh Linh.

15. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Khu dân cư Rừng Sến, Tánh Linh.

16. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự ánKhu du lịch Làng Việt -Phú Hài.

17. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Khu du lịch sinh thái

Orient Resort -Phú Hài.

18. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà xử lý rác huyện Phú Quý .

19. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Mở rộng Trung tâm Thương mại – Dịch vụ và Dân cư Tân Việt Phát 2, Phan Thiết.

20. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Quản lý, sử dụng và khai thác Khu du lịch Đồi cát bay gắn kết với hoạt động của Trung tâm sinh hoạt dã ngoại của Trung tâm sinh hoạt dã ngoại thanh thiếu nhi tỉnh tại phường Mũi Né, Tp. Phan Thiết.

21. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Đầu tư xây dựng nhà máy điện năng lượng mặt trời, Tuy Phong.

22. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp Hồng Liêm, Hàm Thuận Bắc.

23.Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Khu Trung tâm thương mại – Dịch vụ và biệt thự, căn hộ bán hoặc cho thuê Aloha Beach Village – Hàm Thuận Nam.

24. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nạo vét, vệ sinh vũng quay tàu và vùng nước trước bến cập tàu Cảng cá Phan Thiết - Đức Thắng, Phan Thiết.

25. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Khu du lịch sinh thái Biển Lặng - Mũi Né.

26. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy điện mặt trời Bình An – Bắc Bình.

27. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Trang trại chăn nuôi heo Đức Phát – Đức Linh.

28.Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Đường vào sân bay Phan Thiết.

29. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Khu liên hợp hồ điều hòa, chỉnh trang đô thị và dịch vụ thương mại Hưng long, Phan thiết.

30. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Mở rộng Khu du lịch Bốn Mùa – Hàm Tiến.

31. Hàm Kiệm, trạm biến áp và đường dây tải điện 110KV – Hàm Thuận Nam.

32.Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án khu du lịch Oscar, xã Tiến Thành, thành phố Phan thiết, tỉnh Bình Thuận.

33. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy điện mặt trời

Mũi Né, trạm biến áp và đường dây tải điện 110KV – Hàm Thuận Nam.

34. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án khu dân cư Tân Thiện, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận

35. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án khu dân cư Phước Hội tại xã Phước Hội, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận.

36. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án khu du lịch Thiên Phú tại phường Hàm Tiến, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

37. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án khu du lịch sinh thái Thành Hưng, phường Mũi Né, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

38. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án nhà máy điện mặt trời Thuận Minh 2, xã Thuận Minh, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận

39. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án nhà máy lắp rắp tấm pin năng lượng mặt trời, tại xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy hong, tỉnh Bình Thuận

40. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án nhà máy điện mặt trời Phan Lâm 2, tại xã Phan Lâm, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận

41. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án nhà máy điện mặt trời Sông Lũy, tại xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận

42. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Hồng Liêm 3, tại xã Hồng Liêm, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận

43. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án nhà máy điện mặt trời Hồng Liêm 6.1 tại xã Hồng Liêm, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

44. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án nhà máy điện mặt trời Vĩnh Hảo 4, xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận

45. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án nhà máy điện mặt trời Hồng Phong 4 tại xã Hồng Phong, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận

46. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án nhà máy điện mặt trời Hồng Phong 5.2 tại xã Hồng Phong, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận

47. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án tổ hợp khách sạn thương mại Apec tại phường Mũi Né, thành phố Phan Thiết

48. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự nâng cấp bệnh viện huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

49. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án nạo vét tận dụng cát bồi nền trong lòng hồ Tà Pao tại huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

50. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án trang trại chăn nuôi gà Đức Phát, tại xã Đông Hà, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

...

❖ ***Lập báo cáo giám sát môi trường định kỳ***

1. Lập báo cáo giám sát môi trường Nhà máy tuyển Ilmenite-Zircon.

2.. Lập báo cáo giám sát môi trường Bệnh viện đa khoa An Phước.

3. Lập báo cáo giám sát môi trường Trung tâm Y tế huyện Tuy Phong.

4. Lập báo cáo giám sát môi trường Trung tâm Y tế huyện Hàm Thuận Bắc.

5. Lập báo cáo giám sát môi trường Công ty Chăn nuôi CP.

6. Lập báo cáo giám sát môi trường Khai thác đá, chế biến đá mỏ núi Chóp Vung.

7. Lập báo cáo giám sát môi trường Cải thiện điều kiện vệ sinh và bảo vệ môi trường cho các thị trấn Phan Rí Cửa và Liên Hương, huyện Tuy Phong.

8. Lập báo cáo giám sát môi trường kho xăng dầu Hòa Phú.

9. Lập báo cáo giám sát môi trường Xưởng chế biến tôm sú xuất khẩu Hải Thuận.

10. Lập báo cáo giám sát môi trường Nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp nước Cà Giang và hệ thống cấp nước xã Thuận Quý.

11.Lập báo cáo giám sát môi trường Chế biến tinh bột mỳ và sấy bã mỳ Tiến Phát.

12. Lập báo cáo giám sát môi trường Thủy sản Haiwang

13. Lập báo cáo giám sát môi trường Trang trại chăn nuôi heo Nam Xuân.

14. Lập báo cáo giám sát môi trường Trung tâm y tế huyện Hàm Tân.

15. Lập báo cáo giám sát môi trường Công ty Cổ phần muối Vĩnh Hảo.

16. Lập báo cáo giám sát môi trường trạm xăng dầu Văn Mười.

17. Lập báo cáo giám sát môi trường Khu chế biến thủy sản Nam cảng cá Phan Thiết.

18. Lập báo cáo giám sát môi trường Cơ sở sản xuất tôm giống Việt Úc.

19. Lập báo cáo giám sát môi trường Bệnh viện Y học cổ truyền.

20. Lập báo cáo giám sát môi trường Cảng Quốc tế Vĩnh Tân.

21. Lập báo cáo giám sát môi trường nhà máy chế biến cao su và nguyên liệu cao su tái sinh.

22. Lập báo cáo giám sát môi trường kết hợp nạo vét bồi nền trong lòng hồ đập dâng Tà Pao.

23. Lập báo cáo giám sát môi trường nhà máy điện mặt trời Bình An, xã Bình An, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận.

24. Lập báo cáo giám sát môi trường nhà máy điện mặt trời Phan Lâm, xã Phan Lâm, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận.

25. Lập báo cáo giám sát môi trường nhà máy điện gió Thái Hòa (trong giai đoạn xây dựng), xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận.

...

HỒ SƠ PHÁP LÝ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 387 /QĐ-UBND	*Bình Thuận, ngày 21 tháng 01 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 50/2014/TTLT-BTNMT-BNV ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường-Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 37/2007/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2007 của UBND tỉnh về việc phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Bình Thuận;

Căn cứ Quyết định số 3431/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án thành lập Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 10/TTr-STNMT ngày 14 tháng 01 năm 2016 và Giám đốc Sở Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường trên cơ sở hợp nhất tổ chức, tài chính, biên chế, lao động, nhân sự, cơ sở vật chất, trang thiết bị và các nội dung có liên quan khác hiện có của Trung tâm Quan trắc môi trường Bình Thuận trực thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường và Đội Điều tra Tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước và môi trường trực thuộc Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường Bình Thuận.

Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định hiện hành của pháp luật.

Trụ sở Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận đặt tại thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan khác có kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện các công tác về nhân sự, tài sản, tài chính, công chức, viên chức, lao động và các vấn đề có liên quan khác theo đúng nội dung của Đề án thành lập Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3431/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2015; bảo đảm các điều kiện để Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận đi vào hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ Quyết định số 238/QĐ-STNMT ngày 04 tháng 12 năm 2008 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Thuận về việc thành lập Trung tâm Quan trắc môi trường trực thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 56/QĐ-STNMT ngày 09/3/2009 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Thuận về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và mối quan hệ công tác của Trung tâm Quan trắc môi trường; Quyết định số 144/QĐ-STNMT ngày 19/7/2010 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Thuận về việc sửa đổi, bổ sung Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và mối quan hệ công tác của Trung tâm Quan trắc môi trường; Quyết định số 93/QĐ-TNMT ngày 01/7/2005 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Thuận về việc thành lập Đội điều tra Tài nguyên Khoáng sản, Tài nguyên Nước và Môi trường và các Quyết định có liên quan đến tổ chức và hoạt động của Trung tâm Quan trắc môi trường Bình Thuận trực thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường và Đội Điều tra Tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước và môi trường trực thuộc Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường Bình Thuận kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Trung tâm Quan trắc môi trường Bình Thuận, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường Bình Thuận và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Hai

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Công an tỉnh;
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, KTN, NCPC, SNV(L b)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 388 /QĐ-UBND	*Bình Thuận, ngày 01 tháng 02 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và mối quan hệ công tác của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 50/2014/TTLT-BTNMT-BNV ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường – Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 37/2007/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2007 của UBND tỉnh về việc phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Bình Thuận;

Căn cứ Quyết định số 3431/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án thành lập Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 10/TTr-STNMT ngày 14 tháng 01 năm 2016 và Giám đốc Sở Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định: "Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và mối quan hệ công tác của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Giám đốc Trung tâm Quan trắc môi trường Bình Thuận căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, KTN, NCPC, SNV(L b)

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Hai

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và mối quan hệ công tác của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận

(Ban hành kèm theo Quyết định số 388 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận)

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận (sau đây gọi là Trung tâm) là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, có chức năng thực hiện nhiệm vụ quan trắc các thành phần tài nguyên và môi trường; tổ chức thực hiện các dịch vụ, tư vấn, giám sát, thăm dò, thiết kế và thi công về tài nguyên và môi trường.

2. Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản theo quy định của pháp luật.

3. Trụ sở chính của Trung tâm đặt tại thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình quan trắc môi trường và tài nguyên trên địa bàn tỉnh do Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Thuận giao hoặc cơ quan có thẩm quyền đặt hàng.

2. Đo đạc, phân tích, theo dõi, giám sát chất lượng các thành phần tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Thuận và các tỉnh khác phục vụ cho công tác bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện việc điều tra cơ bản về lĩnh vực tài nguyên và môi trường theo sự phân công của Giám đốc Sở hoặc cơ quan có thẩm quyền đặt hàng.

4. Thu thập, cập nhật cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường, biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

5. Xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học, tài nguyên; Chuyên đề về tài nguyên và môi trường theo qui định.

6. Tư vấn khảo sát, thăm dò, điều tra, thống kê, giám sát nghiệp vụ, thiết kế kỹ thuật, báo cáo đầu tư, kinh tế kỹ thuật các dự án có liên quan đến tài nguyên và môi trường.

7. Thực hiện các dịch vụ, tư vấn, giám sát, thiết kế, thi công về tài nguyên và môi trường.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và mối quan hệ công tác của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận

(Ban hành kèm theo Quyết định số 288 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận)

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận (sau đây gọi là Trung tâm) là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, có chức năng thực hiện nhiệm vụ quan trắc các thành phần tài nguyên và môi trường; tổ chức thực hiện các dịch vụ, tư vấn, giám sát, thăm dò, thiết kế và thi công về tài nguyên và môi trường.

2. Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản theo quy định của pháp luật.

3. Trụ sở chính của Trung tâm đặt tại thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình quan trắc môi trường và tài nguyên trên địa bàn tỉnh do Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Thuận giao hoặc cơ quan có thẩm quyền đặt hàng.

2. Đo đạc, phân tích, theo dõi, giám sát chất lượng các thành phần tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Thuận và các tỉnh khác phục vụ cho công tác bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện việc điều tra cơ bản về lĩnh vực tài nguyên và môi trường theo sự phân công của Giám đốc Sở hoặc cơ quan có thẩm quyền đặt hàng.

4. Thu thập, cập nhật cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường, biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

5. Xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học, tài nguyên; Chuyên đề về tài nguyên và môi trường theo qui định.

6. Tư vấn khảo sát, thăm dò, điều tra, thống kê, giám sát nghiệp vụ, thiết kế kỹ thuật, báo cáo đầu tư, kinh tế kỹ thuật các dự án có liên quan đến tài nguyên và môi trường.

7. Thực hiện các dịch vụ, tư vấn, giám sát, thiết kế, thi công về tài nguyên và môi trường.

8. Tham gia thực hiện các chương trình, đề tài, dự án và chuyển giao các ứ dụng, tiến bộ khoa học công nghệ trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường trong và ngoài nước.

9. Hợp tác, trao đổi thông tin, đào tạo với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trong hoạt động nghiên cứu, kỹ thuật về bảo vệ môi trường thông qua các chương trình, đề tài, dự án về bảo vệ môi trường.

10. Quản lý viên chức, người lao động, tài chính và tài sản thuộc Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định hiện hành và tình hình thực hiện nhiệm vụ về các lĩnh vực công tác được giao.

12. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường giao.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Trung tâm do một Giám đốc lãnh đạo theo chế độ Thủ trưởng. Giám đốc Trung tâm là người chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và pháp luật về toàn bộ hoạt động của Trung tâm.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với Giám đốc Trung tâm do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Giám đốc Sở Nội vụ và theo đúng quy định phân công, phân cấp quản lý công chức, viên chức hiện hành của UBND tỉnh.

2. Giúp việc cho Giám đốc có các Phó Giám đốc Trung tâm. Số lượng Phó Giám đốc không quá 02 (hai) người. Phó Giám đốc được Giám đốc phân công phụ trách từng lĩnh vực, công việc cụ thể, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và liên đới chịu trách nhiệm trước pháp luật về những phân việc được phân công.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với Phó Giám đốc Trung tâm do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Giám đốc Sở Nội vụ và theo đúng quy định phân công, phân cấp quản lý công chức, viên chức hiện hành của UBND tỉnh.

3. Cơ cấu tổ chức

a) Các phòng chuyên môn nghiệp vụ:

- Phòng Hành chính Tổng hợp;
- Phòng Nghiệp vụ - Kỹ thuật;
- Phòng Thí nghiệm;
- Phòng Quan trắc hiện trường.

Các phòng có Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng giúp Giám đốc Trung tâm thực hiện các nhiệm vụ của phòng.

b) Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Giám đốc Trung tâm quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và theo đúng quy định phân công, phân cấp quản lý công chức, viên chức hiện hành của UBND tỉnh.

Điều 4. Biên chế

1. Biên chế của Trung tâm gồm:

a) Một bộ phận là biên chế sự nghiệp khác được Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ hàng năm trong tổng số biên chế sự nghiệp của Sở Tài nguyên và Môi trường trên cơ sở yêu cầu, nhiệm vụ, khối lượng công việc được giao và số lượng vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Một bộ phận là định biên lao động dựa trên căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ, khối lượng công việc được giao và khả năng nguồn thu của đơn vị, hằng năm Giám đốc Trung tâm xây dựng kế hoạch sử dụng lao động báo cáo Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và làm việc trực tiếp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính để thống nhất số lượng định biên lao động sử dụng của năm kế hoạch.

2. Việc quản lý biên chế, viên chức, nhân viên của Trung tâm được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước về tuyển dụng, quản lý, sử dụng biên chế, viên chức, nhân viên trong các cơ quan nhà nước.

Điều 5. Kinh phí hoạt động và việc thực hiện cơ chế tài chính

1. Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật.

2. Nguồn kinh phí hoạt động của Trung tâm:

a) Kinh phí do ngân sách địa phương đảm bảo, gồm:

- Kinh phí đảm bảo hoạt động thường xuyên thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận (sau khi đã cân đối với nguồn thu sự nghiệp) theo quy định hiện hành.

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt hàng, nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao.

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, kinh phí mua sắm hóa chất, trang thiết bị, dụng cụ, sửa chữa lớn tài sản cố định phục vụ hoạt động sự nghiệp của đơn vị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Kinh phí khác.

b) Nguồn thu sự nghiệp, gồm:

- Phần tiền thu phí, lệ phí được để lại cho đơn vị sử dụng theo quy định của Nhà nước.

- Thu từ các hoạt động dịch vụ phù hợp với lĩnh vực chuyên môn và k năng của đơn vị.

- Các nguồn thu khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

c) Nội dung chi, gồm:

- Chi thường xuyên, gồm: Chi hoạt động thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, chi hoạt động thường xuyên phục vụ cho công tác thu phí, lệ phí của đơn vị, gồm: tiền lương; tiền công; các khoản phụ cấp lương; các khoản trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn theo quy định hiện hành; dịch vụ công cộng; văn phòng phẩm; các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn; sửa chữa thường xuyên tài sản cố định và các khoản chi khác theo chế độ quy định.

- Chi hoạt động dịch vụ, gồm: tiền lương; tiền công; các khoản phụ cấp lương; các khoản trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn theo quy định hiện hành; nguyên, nhiên, vật liệu; khấu hao tài sản cố định; sửa chữa tài sản cố định; chi các khoản thuế phải nộp theo quy định của pháp luật; các khoản chi khác (nếu có).

- Chi không thường xuyên, gồm:

+ Chi thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt hàng, nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao. Đối với nhiệm vụ có định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá được cấp có thẩm quyền ban hành thực hiện theo đơn giá đã được quy định và khối lượng thực tế thực hiện. Đối với nhiệm vụ chưa có định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá dự toán, thực hiện theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành của Nhà nước và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm hóa chất, trang thiết bị, dụng cụ, sửa chữa lớn tài sản cố định phục vụ hoạt động sự nghiệp của đơn vị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Chi khác.

3. Trung tâm có trách nhiệm thực hiện đầy đủ Luật Ngân sách, Luật Kế toán và hướng dẫn của các cơ quan quản lý tài chính có liên quan như Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh trong hoạt động tài chính của đơn vị; đồng thời có trách nhiệm báo cáo quyết toán tài chính kịp thời, chính xác theo yêu cầu của các cơ quan chức năng quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 6. Mối quan hệ công tác

1. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

Trung tâm chịu sự chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Sở Tài nguyên và Môi trường. Trung tâm có trách nhiệm báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về toàn bộ hoạt động của đơn vị cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Đối với các Sở, cơ quan ngang Sở, đơn vị thuộc UBND tỉnh:

Trung tâm có trách nhiệm thực hiện các quy định và hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành có liên quan.

3. Đối với các phòng chuyên môn và các đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường:

Trung tâm có mối quan hệ phối hợp, bình đẳng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

4. Đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

Trung tâm giúp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện mối quan hệ phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao theo phân cấp và quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết công việc trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

5. Đối với Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện:

Trung tâm có mối quan hệ phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện để thực hiện nhiệm vụ được giao theo phân cấp và quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết công việc trên địa bàn huyện.

6. Đối với UBND cấp xã, phường:

Trung tâm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, phường trong việc tổ chức thực hiện các dịch vụ về tài nguyên và môi trường.

7. Đối với các tổ chức, cá nhân khác quan hệ công tác với Trung tâm:

Trung tâm thực hiện mối quan hệ phối hợp, bình đẳng để thực hiện các nhiệm vụ được giao hoặc các hợp đồng, thỏa thuận ký kết giữa hai bên theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra Giám đốc Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận tổ chức thực hiện tốt các điều khoản trong quy định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh cần sửa đổi, bổ sung, Giám đốc Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận báo cáo Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Hai

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG
CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

Số: 1428 / VPCNCL
V/v thông báo kết quả đánh giá giám sát

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2014.

Kính gửi: PHÒNG THÍ NGHIỆM
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG BÌNH THUẬN

Căn cứ báo cáo đánh giá giám sát 19 tháng 3 năm 2014,

Căn cứ vào đề nghị của Đoàn đánh giá và Ban thẩm xét ngày 05 tháng 8 năm 2014.

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
THÔNG BÁO

Tên tổ chức được công nhận:

PHÒNG THÍ NGHIỆM

thuộc: **TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG BÌNH THUẬN**

Mang số hiệu VILAS 623 theo Quyết định số: 28.2013/QĐ-VPCNCL ngày 04 tháng 02 năm 2013:

- Đáp ứng được các yêu cầu về duy trì việc công nhận theo tiêu chuẩn ISO/ IEC 17025: 2005.
- Chấp nhận cập nhật phiên bản SM 2012 (với các phép thử kèm theo trang sau):

TT	*Tên sản phẩm, vật liệu được thử* *Materials or product tested*	**Tên phép thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo** *Detection limit (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test method*
1.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải *Surface water, underground water, wastewater*	Xác định tổng chất rắn sấy tại 103-105 oC (TS) *Determination of total solids dried at 103-105oC*	3 mg/L	SMEWW 2540 B: 2012
1.		Xác định chất rắn lơ lửng sấy tại 103-105 oC (SS) *Determination of suspended solids dried at 103-105oC*	(3 ~ 200) mg/L	SMEWW 2540 D : 2012
2.	Nước thải *Wastewater*	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) *Determination of chemical oxygen demand*	(40 ~ 400) mg/L	SMEWW 5220 C: 2012
3.	Nước mặt, nước ngầm, *Surface water, underground*	Xác định hàm lượng sulfat (SO_4^{2-}) Determination of sulfat content	6 mg/L	SMEWW 4500-SO4 2- E: 2005

Trân trọng.

GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

GIÁM ĐỐC
VŨ XUÂN THỦY

Nơi nhận:
- Nt;
- Lưu VT;
- Hồ sơ PTN.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 1149 /QĐ-BTNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2017

TT. QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG BT
ĐẾN Số: 396
Ngày: 24/5/17
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Quyết định số 138/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 01 năm 2016 và Quyết định số 2452/ QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận và điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Quan trắc môi trường thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Thuận;

Xét Công văn số 51/TTQTMT-PTN ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận về việc đề nghị điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mã số **VIMCERTS 145**, trong đó, điều chỉnh tên, cơ quan chủ quản của Tổ chức được chứng nhận là "**Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận**", thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận; điều chỉnh tên Người đứng đầu tổ chức là ông **Trần Hữu Minh Tùng** (Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận phải thực hiện đầy đủ quy

định về chứng nhận theo Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 20 tháng 01 năm 2019.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Sở TN&MT tỉnh Bình Thuận;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, BN (08).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

MINYSTRY OF CENCE AND TECHNOLOGY
BUREAU OF ACCREDITATION (BoA)

Member of ILAC/APLAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN
Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm: PHÒNG THÍ NGHIỆM
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG BÌNH THUẬN

Laboratory: LABORATORY
ENVIRONMENTAL MONITORING CENTER BINH THUAN

Địa điểm PTN/ Lab location:
A41 Hùng Vương, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của
has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025: 2005

Lĩnh vực công nhận
Field of Accreditation

HÓA
Chemical

Mã số
Accreditation No

VILAS 623

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

VŨ XUÂN THỦY

Ngày/Date of Issue: 04/02/2013 (Annex of decision: 028.2013/QĐ-VPCNCL dated 04/02/2013).
Hiệu lực công nhận/Period of Validation: up to 04/02/2016.
Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 04/02/2013.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 2452/QĐ-BTNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Quyết định số 138/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Quan trắc môi trường thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Thuận;

Căn cứ Quyết định số 939/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phân công công tác đối với Bộ trưởng và các Thứ trưởng;

Xét Công văn số 94/TTQTMT-PTN ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Trung tâm Quan trắc môi trường thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Thuận về việc thông báo thay đổi điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của "**Trung tâm Quan trắc môi trường thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Thuận**" với mã số **VIMCERTS 145**, trong đó, điều chỉnh địa điểm trụ sở chính của Tổ chức từ: "A41 Hùng Vương, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận" sang: "A23-24 Lê Quý Đôn, phường Phú Thủy, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận" (Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Trung tâm Quan trắc môi trường thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Thuận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường với lĩnh vực và phạm vi được chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trung tâm Quan trắc môi trường thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Thuận phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 20 tháng 01 năm 2019 và thay thế cho Quyết định số 138/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Quan trắc môi trường thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Thuận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Sở TN&MT tỉnh Bình Thuận;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, BN (10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Đối với Trung tâm Quan trắc môi trường,
Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Thuận

(Kèm theo Quyết định số 2452 /QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước:

1.1. Nước mặt ☒

1.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 ^{0}C
3	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 800 NTU
5	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	0 ÷ 50 mS/cm
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV TNHT_01	0 ÷ 1.999 mg/L
7	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2012	-2000 ÷ 2000 mV

HDCV TNHT_01: phương pháp nội bộ hướng dẫn đo đạc tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-6:2008, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-3:2008

1.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2012	6,0 mg/L
2	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2012	3,0 mg/L
3	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	Amoni (NH_4^+)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
5	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	5,0 mg/L

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
6	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2012	3,0 mg/L
7	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
8	Nitrit (NO_2^-)	TCVN 6178-1:1996	0,003 mg/L
9	Nitrat (NO_3^-)	TCVN 6180:1996	0,01 mg/L
10	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,05 mg/L
11	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L

1.2. Nước thải ☒

1.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 ^{0}C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV TNHT_01	0 ÷ 1.999 mg/L

HDCV TNHT_01: phương pháp nội bộ hướng dẫn đo đạc tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2008

1.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2012	6,0 mg/L
2	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2012	3,0 mg/L
3	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	Amoni (NH_4^+)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
5	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	5,0 mg/L
6	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
7	Tổng Photpho	TCVN 6202: 2008	0,05 mg/L
8	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L

1.3. Nước dưới đất ☒

1.3.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 ^{0}C
3	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 800 NTU
5	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	0 ÷ 50 mS/cm
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV TNHT_01	0 ÷ 1.999 mg/L
7	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2012	-2000 ÷ 2000 mV

HDCV TNHT_01: phương pháp nội bộ hướng dẫn đo đạc tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2008

1.3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ cứng	TCVN 6224:1996	5,0 mg/L
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2012	6,0 mg/L
3	Chất rắn tổng số (TS)	SMEWW 2540B:2012	10,0 mg/L
4	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2012	3,0 mg/L
5	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	Amoni (NH_4^+)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
7	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	5,0 mg/L
8	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2012	10,0 mg/L
9	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
10	Nitrit (NO_2^-)	TCVN 6178-1:1996	0,003 mg/L
11	Nitrat (NO_3^-)	TCVN 6180:1996	0,01 mg/L
12	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L

1.4. Nước biển ☒

1.4.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 ^{0}C
3	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 800 NTU
5	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	0 ÷ 100 mS/cm
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV TNHT_01	0 ÷ 100 g/L
7	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2012	-2000 ÷ 2000 mV
8	Độ mặn	SMEWW 2520B:2012	0 ÷ 70 ‰

HDCV TNHT_01: phương pháp nội bộ hướng dẫn đo đạc tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5998:1995, TCVN 6663-3:2008

1.4.2. Phân tích môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2012	6,0 mg/L
2	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
3	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,05 mg/L
4	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L

2. Khí:

2.1. Không khí xung quanh và môi trường lao động ☒

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50^{0}C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 100 %RH

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0,4 ÷ 40 m/s
4	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	30 ÷ 130 dBA

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	TCVN 5067:1995
2	NO_2	TCVN 6137:2009
3	SO_2	TCVN 5971:1995
4	CO	HDCV TN_17
5	NH_3	TCVN 5293:1995

HDCV TN_17: Quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu CO tại hiện trường.

2.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	TCVN 5067:1995	10 $\mu g/m^3$
2	NO_2	TCVN 6137:2009	5 $\mu g/m^3$
3	SO_2	TCVN 5971:1995	8 $\mu g/m^3$
4	CO	HDCV TN_17	2.500 $\mu g/m^3$
5	NH_3	TCVN 5293:1995	12 $\mu g/m^3$

HDCV TN_17: Quy trình nội bộ hướng dẫn phân tích CO trong phòng thí nghiệm.

3. Đất ☒

Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu đất	TCVN 4046:1985, TCVN 7538-2:2005

4. Trầm tích ☒

Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-13:2000, TCVN 6663-15:2004

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 138 /QĐ-BTNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Quan trắc môi trường thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Thuận;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Quan trắc môi trường thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Thuận;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận "**Trung tâm Quan trắc môi trường**", thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Thuận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ, với mã số **VIMCERTS 145** (Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trung tâm Quan trắc môi trường thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Thuận phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Quan trắc môi trường thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Thuận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Minh Quang

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Sở TN&MT tỉnh Bình Thuận;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, ĐL (08).

Phụ lục

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Đối với Trung tâm Quan trắc môi trường,
Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Thuận

(Kèm theo Quyết định số 138 /QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước:

1.1. Nước mặt ☒

1.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 ^{0}C
3	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 800 NTU
5	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	0 ÷ 50 mS/cm
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV TNHT_01	0 ÷ 1.999 mg/L
7	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2012	-2000 ÷ 2000 mV

HDCV TNHT_01: phương pháp nội bộ hướng dẫn đo đạc tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-6:2008, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-3:2008

1.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2012	6,0 mg/L
2	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2012	3,0 mg/L
3	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	Amoni (NH_4^+)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
5	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	5,0 mg/L

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
6	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2012	3,0 mg/L
7	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
8	Nitrit (NO_2^-)	TCVN 6178-1:1996	0,003 mg/L
9	Nitrat (NO_3^-)	TCVN 6180:1996	0,01 mg/L
10	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,05 mg/L
11	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L

1.2. Nước thải ☒

1.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 ^{0}C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV TNHT_01	0 ÷ 1.999 mg/L

HDCV TNHT_01: phương pháp nội bộ hướng dẫn đo đạc tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2008

1.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2012	6,0 mg/L
2	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2012	3,0 mg/L
3	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	Amoni (NH_4^+)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
5	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	5,0 mg/L
6	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
7	Tổng Photpho	TCVN 6202: 2008	0,05 mg/L
8	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L

1.3. Nước dưới đất ☒

1.3.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 ^{0}C
3	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 800 NTU
5	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	0 ÷ 50 mS/cm
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV TNHT_01	0 ÷ 1.999 mg/L
7	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2012	-2000 ÷ 2000 mV

HDCV TNHT_01: phương pháp nội bộ hướng dẫn đo đạc tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2008

1.3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ cứng	TCVN 6224:1996	5,0 mg/L
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2012	6,0 mg/L
3	Chất rắn tổng số (TS)	SMEWW 2540B:2012	10,0 mg/L
4	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2012	3,0 mg/L
5	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	Amoni (NH_4^+)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
7	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	5,0 mg/L
8	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2012	10,0 mg/L
9	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
10	Nitrit (NO_2^-)	TCVN 6178-1:1996	0,003 mg/L
11	Nitrat (NO_3^-)	TCVN 6180:1996	0,01 mg/L
12	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L

1.4. Nước biển ☒

1.4.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 ^{0}C
3	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 800 NTU
5	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	0 ÷ 100 mS/cm
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV TNHT_01	0 ÷ 100 g/L
7	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2012	-2000 ÷ 2000 mV
8	Độ mặn	SMEWW 2520B:2012	0 ÷ 70 ‰

HDCV TNHT_01: phương pháp nội bộ hướng dẫn đo đạc tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5998:1995, TCVN 6663-3:2008

1.4.2. Phân tích môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2012	6,0 mg/L
2	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
3	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,05 mg/L
4	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L

2. Khí:

2.1. Không khí xung quanh và môi trường lao động ☒

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50^{0}C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 100 %RH

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0,4 ÷ 40 m/s
4	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	30 ÷ 130 dBA

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	TCVN 5067:1995
2	NO_2	TCVN 6137:2009
3	SO_2	TCVN 5971:1995
4	CO	HDCV TN_17
5	NH_3	TCVN 5293:1995

HDCV TN_17: Quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu CO tại hiện trường.

2.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	TCVN 5067:1995	10 $\mu g/m^3$
2	NO_2	TCVN 6137:2009	5 $\mu g/m^3$
3	SO_2	TCVN 5971:1995	8 $\mu g/m^3$
4	CO	HDCV TN_17	2.500 $\mu g/m^3$
5	NH_3	TCVN 5293:1995	12 $\mu g/m^3$

HDCV TN_17: Quy trình nội bộ hướng dẫn phân tích CO trong phòng thí nghiệm.

3. Đất ☒

Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu đất	TCVN 4046:1985, TCVN 7538-2:2005

4. Trầm tích ☒

Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-13:2000, TCVN 6663-15:2004

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 145

(Cấp lần: 03)

Tên tổ chức:

Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận

Trụ sở chính:

Số A23-24 Lê Quý Đôn, phường Phú Thủy, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

Quyết định số: 2452/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2016, và Quyết định số: 1449/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận và điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Trần Hữu Minh Tùng Chức vụ: Giám đốc

CMND số: 260824527 do Công an tỉnh Bình Thuận

Cấp ngày 23 tháng 6 năm 2009

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 03 năm

Từ ngày 21 tháng 01 năm 2016

Đến ngày 20 tháng 01 năm 2019

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:		
- Nước mặt:	Lấy mẫu ☒	Đo tại hiện trường: 07 thông số
- Nước thải:	Lấy mẫu ☒	Đo tại hiện trường: 03 thông số
- Nước dưới đất:	Lấy mẫu ☒	Đo tại hiện trường: 07 thông số
- Nước biển:	Lấy mẫu ☒	Đo tại hiện trường: 08 thông số
2. Khí:		
- Không khí xung quanh và môi trường lao động:	Lấy mẫu: 05 thông số	Đo tại hiện trường: 04 thông số
3. Đất:	Lấy mẫu ☒	
4. Trầm tích:	Lấy mẫu ☒	

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Nước:	
- Nước mặt:	11 thông số
- Nước thải:	08 thông số
- Nước dưới đất:	12 thông số
- Nước biển:	04 thông số
2. Khí:	
- Không khí xung quanh và môi trường lao động:	05 thông số

(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các Thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số: 2452/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2016, của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2017

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 145

(Cấp lần 03)

Tên tổ chức:

Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận

Trụ sở chính:

Số 15 Nguyễn Tất Thành, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

Quyết định số *1480* /QĐ-BTNMT ngày *06* tháng *7* năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Trần Hữu Minh Tùng Chức vụ: Giám đốc

CMND số: 260824527 do Công an tỉnh Bình Thuận

Cấp ngày 23 tháng 06 năm 2009

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 03 năm

Từ ngày *06* tháng *7* năm 2020

Đến ngày *05* tháng *7* năm 2023

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:		
- Nước mặt:	Lấy mẫu: ☒	Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Nước dưới đất:	Lấy mẫu: ☒	Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Nước biển:	Lấy mẫu: ☒	Đo tại hiện trường: 07 thông số
- Nước thải:	Lấy mẫu: ☒	Đo tại hiện trường: 03 thông số
2. Khí		
- Không khí xung quanh:	Lấy mẫu: 06 thông số	Đo tại hiện trường: 04 thông số
3. Đất:	Lấy mẫu: ☒	
4. Trầm tích:	Lấy mẫu: ☒	
5. Bùn thải:	Lấy mẫu: ☒	

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Nước:	
- Nước mặt:	13 thông số
- Nước dưới đất:	12 thông số
- Nước biển:	05 thông số
- Nước thải:	10 thông số
2. Khí:	
- Không khí xung quanh:	06 thông số

(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bộ Tài nguyên và Môi trường
Cơ quan: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày ký: 06.07.2020 10:14:36 +07:00

Võ Tuấn Nhân

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số:1480 /QĐ-BTNMT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận "Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận" đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ, với mã số **VIMCERTS 145** (Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi được chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp

luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Sở TNMT Bình Thuận (để phối hợp);
- Lưu: VT, VPMC, TCMT (7).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Ký bởi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Cơ quan: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày ký: 06.07.2020 10:13:39 +07:00

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận

(Kèm theo Quyết định số 1480 /QĐ-BTNMT ngày 06 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. NƯỚC

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 55°C
3	DO	TCVN 7325:2004	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	0 ÷ 50 mS/cm
5	TDS	HDCV TNHT_01	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 800 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2012	0 ÷ 70‰
8	Thế oxi hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2012	± 2.000 mV

** HDCV TNHT_01: quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS trong nước tại hiện trường.*

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 5994-1995 TCVN 6663-6:2018

1.1.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2017	6,0 mg/L
2	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
3	COD	SMEWW 5220C:2017	3,0 mg/L
4	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/L
5	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
6	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,01 mg/L
7	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	5,0 mg/L
8	Sunfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2017	6,0 mg/L
9	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
10	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
11	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L
12	Coliform	TCVN 6187-2:1996	03 MPN/100mL
13	E.Coli	TCVN 6187-2:1996	03 MPN/100mL

1.2. Nước dưới đất

1.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 55°C
3	DO	TCVN 7325:2004	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	0 ÷ 50 mS/cm
5	TDS	HDCV TNHT_01	0 ÷ 1.999 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
6	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 800 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2012	0 ÷ 70‰
8	Thế oxi hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2012	± 2.000 mV

** HDCV TNHT_01: quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS trong nước tại hiện trường.*

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-11:2011 TCVN 6663-3:2016

1.2.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ cứng tổng số	TCVN 6224:1996	5,0 mg/L
2	COD	SMEWW 5220C:2017	3,0 mg/L
3	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/L
4	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
5	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,01 mg/L
6	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	5,0 mg/L
7	Sunfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2017	6,0 mg/L
8	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
9	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
10	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L
11	Coliform	TCVN 6187-2:1996	03 MPN/100mL
12	E.Coli	TCVN 6187-2:1996	03 MPN/100mL

1.3. Nước biển

1.3.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 55°C
3	DO	TCVN 7325:2004	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	0 ÷ 50 mS/cm
5	TDS	HDCV TNHT_01	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 800 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2012	0 ÷ 70‰

** HDCV TNHT_01: quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS trong nước tại hiện trường.*

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5998:1995 TCVN 6663-3:2016

1.3.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2017	6,0 mg/L
2	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
3	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
4	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L
5	Coliform	TCVN 6187-2:1996	03 MPN/100mL

1.4. Nước thải

1.4.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 55°C
3	TDS	HDCV TNHT_01	0 ÷ 1.999 mg/L

** HDCV TNHT_01: quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS trong nước tại hiện trường.*

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016

1.4.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2017	6,0 mg/L
2	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
3	COD	SMEWW 5220C:2017	3,0 mg/L
4	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/L
5	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
6	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	5,0 mg/L
7	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
8	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
9	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L
10	Coliform	TCVN 6187-2:1996	03 MPN/100mL

2. KHÔNG KHÍ

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0,1 ÷ 60°C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	5 ÷ 95% RH
3	Vận tốc gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0,4 ÷ 40,0 m/s
4	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	30 ÷ 130 dBA

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	SO_2	TCVN 5971:1995
3	CO	HDCV LM_09
4	NO_2	TCVN 6137:2009
5	NH_3	TCVN 5293:1995
6	H_2S	MASA 701

** HDCV LM_09: quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu CO trong không khí xung quanh.*

2.1.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	10,0 $\mu g/m^3$
2	SO_2	TCVN 5971:1995	7,0 $\mu g/m^3$
3	CO	HDCV TN_17	3.960 $\mu g/m^3$
4	NO_2	TCVN 6137:2009	5,0 $\mu g/m^3$
5	NH_3	TCVN 5293:1995	12,0 $\mu g/m^3$
6	H_2S	MASA 701	4,0 $\mu g/m^3$

** HDCV TN_17: quy trình nội bộ hướng dẫn phân tích CO trong không khí xung quanh.*

3. ĐẤT

3.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu đất	TCVN 7538-2:2005

4. TRÀM TÍCH

4.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu trầm tích	TCVN 6663-13:2015 TCVN 6663-15:2004

5. BÙN THẢI

5.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu bùn thải	TCVN 6663-13:2015 TCVN 6663-15:2004

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

RECTOR
HOCHIMINH CITY UNIVERSITY OF NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

Environmental Technology and Engineering

Upon: *Ms. Doan Thi Truc*

Date of birth: 26/01/1990

Year of graduation: 2014

Degree classification: Good

Mode of study: Full-time

HoChiMinh City, 30 October 2014

Reg. No:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TP.HCM

cấp

BẰNG KỸ SƯ

Công nghệ kỹ thuật môi trường

Cho: Bà *Đoàn Thị Trúc*

Ngày sinh: 26/01/1990

Năm tốt nghiệp: 2014

Xếp loại tốt nghiệp: Khá

Hình thức đào tạo: Chính quy

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2014

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TP. HỒ CHÍ MINH

Số hiệu: 293286

Số vào sổ cấp bằng: 254/1A-LTCa PGS.TS. Phan Đình Tuấn

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF NATURAL SCIENCES

HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Bachelor of Science

IN GEOLOGY

UPON : TRAN HUU MINH TUNG

BORN ON : Mar. 21st 1979 IN : Binh Thuan

YEAR OF GRADUATION : 2001

Số đăng ký : 6/ĐC/9-01
(Registration N°)

TB 00491/71KH2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

CẤP

Bằng Cử nhân

ĐỊA CHẤT

CHO : Trần Hữu Minh Tùng

SINH NGÀY : 21/03/79 TẠI : Bình Thuận

NĂM TỐT NGHIỆP : 2001 HỆ : chính quy

HẠNG : TB khá

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 09 năm 2001

HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

PGS. NGUYỄN VĂN PHẨN

Đã đổi chiều bằng Tốt nghiệp chính 3/24/07

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF TECHNOLOGY
HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Bachelor of Engineering

Geology & Petroleum Engineering
.....*Geotechnics*....

UPON : .....*Phan Van Hai*.....

BORN ON : . . Apr. 20, 1982 . IN : . Binh Thuan.....

YEAR OF GRADUATION : .....2005.....

Số đăng ký : 35ĐC00....
(Registration N°)

BB . 04249/71KH2/2003

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
CẤP

Bằng Kỹ sư

Địa chất – Dầu khí
....*Địa kỹ thuật*....

CHO : .....*Phan Văn Hai*.....

SINH NGÀY : . . 20/04/1982 . TẠI: . Bình Thuận.....

NĂM TỐT NGHIỆP: . . 2005 . HỆ: . Chính Quy.....

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 . tháng 03 . năm .2005

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS PHAN THỊ TƯƠI

CHỨNG THỰC SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: _____ Quyển _____ TP/CĐ/BT/SAO
Ngày: 19-01-2007
TUQ.CHỦ TỊCH UBND.Q.BÌNH THẠNH
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP

ĐẶNG THỊ ÁNH LOAN

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY

UNIVERSITY OF NATURAL SCIENCES

HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Bachelor of Science

IN GEOLOGY

UPON **TRAN THI DIEM HUONG**

BORN ON : Aug. 12th 1990 IN : Nghe An

YEAR OF GRADUATION : 2012

RANK: Credit

Số đăng ký :82DC/9-2012
(Registration N°)

TB03754/19KH2/2011

0816217

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

CẤP

Bằng Cử nhân

ĐỊA CHẤT

CHO **TRẦN THỊ DIỄM HƯƠNG**

SINH NGÀY : 12/08/1990 TẠI: Nghệ An

NĂM TỐT NGHIỆP: 2012 HỆ: Chính quy

HẠNG: Khá

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 09 năm 2012

HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

PGS.TS. DƯƠNG ÁI PHƯƠNG

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

RECTOR OF

HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY (HUTECH)

confers

THE DEGREE OF MASTER OF ENVIRONMENTAL ENGINEERING

Upon: (Mr, Ms) HOANG MY PHUONG

Born on: 06/8/1983

Given under the seal of

Ho Chi Minh City University of Technology (HUTECH)

Serial number: A 078266

Reference number: CH188/2013

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ TP. HỒ CHÍ MINH

cấp

BẰNG THẠC SĨ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Cho: HOÀNG MỸ PHƯỢNG

Sinh ngày 06/8/1983

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2013

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PGS. TSKH. Hồ Đắc Lộc

Số hiệu: A 078266

Số vào sổ cấp bằng: CH188/2013

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

PRESIDENT

HOCHIMINH UNIVERSITY OF INDUSTRY

confers

THE DEGREE OF BACHELOR

Upon: (Mr, Ms) *Truong Thi Kim Linh*

Born on: 02.09.1989

Major in: Environmental Technology

Ranking: Credit

Mode of study: Full-time

CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số 4088 Quyển 01/12
Ngày 15 tháng 5 năm 2012
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Thị Thanh Vân

Serial number:

Reference number:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HỒ CHÍ MINH

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

BẰNG KỸ SƯ

Cho: *Trương Thị Kim Linh*

Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 02.09.1989

Ngành đào tạo: Công nghệ Môi trường

Xếp loại tốt nghiệp: Khá

Hình thức đào tạo: Chính quy

Tp. HCM, ngày 22 tháng 09 năm 2011

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HỒ CHÍ MINH

K. Nguyễn Văn Hòa

Số hiệu: 08211101

Số vào sổ cấp bằng: 1100/ĐH3/07713081

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

RECTOR

VAN LANG UNIVERSITY

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY AND MANAGEMENT

Upon: Ms Tran Thi Phuong Dung

Date of birth: 30 June 1990

Year of graduation: 2012

Degree classification: Average good

Mode of study: Full-time

Ho Chi Minh City, 12 July 2012

Trần Ngọc Thuận

Reg. No: **23749/07-2012**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

BẢN SAO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP VĂN LANG

cấp

BẰNG KỸ SƯ

CÔNG NGHỆ &QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Cho: Bà Trần Thị Phương Dung

Ngày sinh: 30/6/1990

Năm tốt nghiệp: 2012

Xếp loại tốt nghiệp: Trung bình khá

Hình thức đào tạo: Chính quy

TP.Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2012

HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Dũng

Số hiệu:

Số vào sổ cấp bằng: **23749/07-2012**

CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số 163 Quyển số 03

Ngày 17 tháng 7 năm 2012

CHỦ TỊCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP
ĐẠI HỌC

loại hình đào tạo CHÍNH QUY

ngành Môi trường

hạng Khá năm tốt nghiệp 2004

và công nhận danh hiệu

CỬ NHÂN KHOA HỌC

cho Lê Thị Thùy Hoan

sinh ngày 21/08/1982 tại Thanh Hóa

Đà Lạt, ngày 22 tháng 06 năm 2004

Hiệu trưởng

PGS-TSKH NGUYỄN HỮU ĐỨC

Khoa trưởng

Số hiệu bằng
B 0506527

Số vào sổ
27 / MTK24
6.04

Chữ ký của người được cấp bằng

0011493

SAO THỰC BẢN SAO
Số Chứng thực ... Quyển số ... SCT/BS
Ngày 06 Tháng 11 Năm 17
CHỦ TỊCH UBND P.BÌNH HƯNG

Nguyễn Thị Thu Cúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

PRESIDENT
INDUSTRIAL UNIVERSITY OF HO CHI MINH CITY

has conferred

THE DEGREE OF MASTER

Management of Natural Resources and Environment

Upon: Mr. **Huynh Khac Diep**
Date of birth: **24 December, 1984**

Ho Chi Minh city, 05 December, 2017

Reg. No: 11/3344/12.2017/13105461

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH

cấp

BẰNG THẠC SĨ

Quản lý Tài nguyên và Môi trường

Cho: Ông **Huỳnh Khắc Điệp**
Ngày sinh: **24/12/1984**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP HỒ CHÍ MINH

TS. Nguyễn Chiên Thắng

Số hiệu: 601904
Số vào sổ cấp bằng: 11/3344/12.2017/13105461

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

RECTOR
HOCHIMINH CITY UNIVERSITY OF NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

Environmental Engineering

Upon: *Ms Nguyen Thi Ngoc Nghia*

Date of birth: 28/09/1989

Year of graduation: 2016

Degree classification: Average good

Mode of study: Part-time

HoChiMinh City, 06 September 2016

Reg. No:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TP.HCM

cấp

BẢN SAO

BẰNG KỸ SƯ

Công nghệ kỹ thuật môi trường

Cho: Bà *Nguyễn Thị Ngọc Nghĩa*

Ngày sinh: 28/09/1989

Năm tốt nghiệp: 2016

Xếp loại tốt nghiệp: Trung bình khá

Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học

Chứng thực bản sao
Số chứng thực: 792 Quyển số: 1 SCT/CT
Ngày 09-05-2017
Chủ tịch UBND Phường Phú Trinh

TP.HCM, ngày 06 tháng 09 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG

Trịnh Hoà Sơn Thủy

Số hiệu: 392767

Số vào sổ cấp bằng: 1237/C1

PGS.TS. *Phan Đình Tuấn*

BẢN SAO

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF NATURAL SCIENCES
HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Bachelor of Science

IN ENVIRONMENTAL SCIENCE

UPON **DANG TIEN DUNG** .....

BORN ON : . Apr .14,.1991 . .IN :Binh Thuan. .

YEAR OF GRADUATION : 2013 .....

RANK: Credit

Số đăng ký :.21KHMT/T9-13
(Registration N°)

TB . 01466/30KH2/2013

0917043

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
CẤP

Bằng Cử nhân

KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

CHO : **ĐẶNG TIẾN DŨNG** .....

SINH NGÀY : .14/04/91 . . TẠI: .Bình Thuận .....

NĂM TỐT NGHIỆP: .2013 . . HỆ: . Chính quy.....

HẠNG: Khá

Số : 2132 Quyển số : 3

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 . tháng 09. năm .2013

Ngày 26 tháng 3 năm 2013

HIỆU TRƯỞNG

CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Thuận

GS.TS. TRẦN LINH THƯỚC

HƯNG THỨC BẢN SAO NÀY
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

BẢN SAO

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF NATURAL SCIENCES

HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Master of Science

RESOURCES AND ENVIRONMENTAL MANAGEMENT

UPON : DANG TIEN DUNG

BORN ON : April 14, 1991 ... IN : Binh Thuan

DATE OF GRADUATION : April 21, 2016

Số đăng ký : 255-MT/2016
(Registration N°)

TM: 04379/72KH2/2014

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

CẤP

Bằng Thạc sĩ

QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHO : Đặng Tiến Dũng

SINH NGÀY : 14/4/1991 TẠI: Bình Thuận

TỐT NGHIỆP NGÀY : 21/4/2016

ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số : 433 Quyển số 01

Ngày 26 tháng 4 năm 2016

CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Thuận

TP.Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 4 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

GS.TS. TRẦN LINH THƯỚC

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

RECTOR

LAC HONG UNIVERSITY

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

ENVIRONMENTAL ENGINEERING

Upon: ***Mr. Tran Huu Huy***

Date of birth: 20 July 1990

Year of graduation: 2013

Degree classification: Average good

Mode of study: Full-time

Dongnai, 01 October 2013

Reg. No: 13MT0080

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LẠC HỒNG

BẢN SAO

cấp

BẰNG KỸ SƯ

CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Cho: ***Ông Trần Hữu Huy***

Ngày sinh: 20/07/1990

Năm tốt nghiệp: 2013

Xếp loại tốt nghiệp: Trung bình khá

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đồng Nai, *ngày* 01 *tháng* 10 *năm* 2013

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LẠC HỒNG

NGND-TS Đỗ Hữu Tài

Số hiệu: 130064

Số vào sổ cấp bằng: 13MT0080

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường

.....ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT.....

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

loại hình đào tạo CHÍNH QUI

ngành .....Môi trường.....

hạng .TB.Khá..... năm tốt nghiệp ..2005....

và công nhận danh hiệu

.....CỬ NHÂN KHOA HỌC.....

cho .....Đoàn Thị Ngọc Linh.....

sinh ngày.....07.07.1982.....tại .....Quảng Nam.....

Đà Lạt ngày ..15... tháng ..06... năm 2005....

Hiệu trưởng

PGS.TSKH.NGUYỄN HỮU ĐỨC

Khoa trưởng

Số hiệu bằng

C 652089

Số vào sổ

32 / MTK25
06.2005

Chữ ký của người được cấp bằng

0111210

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 00563
Quyển số .....SCT/BS

Ngày 23 -05- 2008

Phó Chủ tịch UBND phường 6 Q. Gò Vấp

Vũ Thanh Hải

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF SOCIAL SCIENCES AND HUMANITIES

HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Bachelor of Arts

Environmental Geography

UPON : *Cao Van Thanh*

BORN ON : 04-9-1979 IN : Bac Giang

YEAR OF GRADUATION : 2002

RANK : Satisfactory

Số đăng ký : 22042/02
(Registration N°)

XB 04889/71KH2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

CẤP

Bằng Cử nhân

Địa lý Môi trường

CHO : *Cao Văn Thành*

SINH NGÀY : 04-9-1979 TẠI : Bắc Giang

NĂM TỐT NGHIỆP : 2002 HỆ : Chính quy

XẾP LOẠI : TB-Khá

TP. Hồ Chi Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2003

HIỆU TRƯỞNG

CÔNG CHỨNG VIÊN